

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt
dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 25-26/7/2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng trường, Trường Đại học Sư phạm về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều và sửa đổi phụ lục của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Kế hoạch số 969/KH-ĐHSP ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về tổ chức kì thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Đợt 1 năm 2024, kỳ thi ngày 25-26/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 2154 /QĐ-ĐHSP ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc Công nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 25-26/7/2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho 28 thí sinh tổ chức thi ngày 25-26/7/2024 (có danh sách kèm theo).

Nguyễn Văn...

Điều 2. Giao cho Phòng Công tác sinh viên quản lý và cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài cho các thí sinh có tên ở Điều 1 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT, TT HTQT-ĐTTV (03).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH

Được cấp chứng chỉ năng lực tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài,
kỳ thi ngày 25-26/7/2024

(Kèm theo Quyết định số: 2155 /QĐ-ĐHSP ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – ĐHTN)

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
1.	241001	P2374894	KOMMASITH SOUK	AMPHAY	Nam	29/01/2002	Lào	7.00	8.50	8.00	8.00	8.00	C1
2.	241002	P2727587	THAMMAVONG	APHILACK	Nam	20/11/2004	Lào	5.50	6.50	6.50	5.00	6.00	B2
3.	241003	P2743111	CHANTHASOUK	ASIAN	Nam	30/11/2004	Lào	8.00	9.00	8.50	8.00	8.50	C1
4.	241004	E3353394	KHULAN	BALMARJAN	Nữ	09/5/2003	Mông Cổ	6.00	6.50	6.00	7.00	6.50	B2
5.	241005	E3382006	ENKHBAYAR	BINDERIYA	Nữ	10/12/2004	Mông Cổ	5.50	8.50	6.00	4.00	6.00	B2
6.	241006	PE0105107	DOVCHIN	DAMDINSUREN	Nam	30/6/2004	Mông Cổ	5.50	8.00	7.00	6.00	6.50	B2
7.	241007	PA0408456	BOUTSADY	DAOPHANONGKHAN	Nam	12/04/2005	Lào	7.50	8.00	7.00	5.50	7.00	B2
8.	241008	P2451103	XAYYALATH	HONGKHAM	Nam	10/10/1992	Lào	8.50	9.00	9.00	7.50	8.50	C1
9.	241009	P2732793	BOUNPHAENGCHAN	KHAMPHONE	Nam	04/07/2004	Lào	8.50	6.50	8.00	8.50	8.00	C1
10.	241010	P2614113	THAOCHERVANG	KHAMPHONE	Nam	02/10/1985	Lào	7.50	6.00	8.00	5.50	7.00	B2
11.	241011	P2615431	SISAAD	LADTHAXAY	Nam	29/12/1985	Lào	8.00	6.00	9.00	6.50	7.50	C1
12.	241012	P2429766	PHENGKHAMHAK	LATHSAMING	Nữ	31/12/1983	Lào	5.00	5.50	5.00	4.00	5.00	B1
13.	241013	P2708324	SOUTTHIDA	MANGKONE EK	Nam	28/11/2006	Lào	7.00	7.00	7.50	6.50	7.00	B2
14.	241014	P2771773	THOR	NENG	Nam	01/09/1996	Lào	6.00	7.50	7.50	4.50	6.50	B2
15.	241015	E3363598	ENKHBOLD	NOMIN	Nữ	03/9/2004	Mông Cổ	6.00	8.00	6.50	6.00	6.50	B2
16.	241016	PE0008726	BATBAYAR	NYAMSUREN	Nữ	25/4/2004	Mông Cổ	7.00	8.50	5.50	5.50	6.50	B2
17.	241017	E3381102	GANBOLD	OYUNGEREL	Nữ	03/8/2004	Mông Cổ	7.50	8.50	7.00	7.00	7.50	C1
18.	241018	PA0437192	PATHOUMVANH	PHOUTHALACK	Nữ	11/11/2006	Lào	8.50	9.50	9.50	9.50	9.50	C2
19.	241019	P1677558	HOMPHACHANH	RATSANIKONE	Nữ	03/11/1990	Lào	7.50	7.50	7.00	7.00	7.50	C1

Phạm Văn Bình *Nguyễn Văn Bình*

TT	SBD	Số hộ chiếu	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Quốc tịch	Nghe	Đọc	Nói	Viết	Điểm TB	Quy đổi năng lực
20.	241020	P2651474	VINAVONG	SADARPHET	Nam	23/03/2006	Lào	6.00	7.50	4.50	4.00	5.50	B1
21.	241021	P2579225	SITTIXAY	XAYXANA	Nam	13/05/1998	Lào	8.00	6.00	7.50	8.00	7.50	C1
22.	241022	P1882021	INTHAVONG	SOMCHAY	Nam	18/11/1984	Lào	6.00	6.50	4.50	3.50	5.00	B1
23.	241023	P2712195	VONGLUTSAMY	SONESAY	Nam	03/05/2003	Lào	6.50	6.50	6.50	5.50	6.50	B2
24.	241024	P2739339	PHONE	SOULENG	Nam	19/02/2004	Lào	6.50	6.50	8.50	6.50	7.00	B2
25.	241025	P2623509	SINGPHACHANH	SYPHANH	Nam	25/06/1985	Lào	6.50	5.50	8.50	4.00	6.00	B2
26.	241026	P2428812	DALAPHET	THIPPHAPHONE	Nữ	17/12/2004	Lào	9.00	7.00	7.50	8.00	8.00	C1
27.	241027	P2694668	PHASATHANH	XAIBOUNMY	Nữ	23/08/2005	Lào	7.50	7.00	7.50	6.00	7.00	B2
28.	241028	P2457473	INTHAVONG	XAYPANYA	Nam	13/12/2004	Lào	7.50	9.00	6.50	6.50	7.50	C1

Ấn định danh sách 28 thí sinh./.

Handwritten signatures:  